SỞ Y TẾ THANH HÓA
TRUNG TÂM
KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
Số:394 /QĐ-KSBT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày15 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm: Mua vật tư, hóa chất, môi trường, thuốc thử, dụng cụ phục vụ giám sát chất lượng nước tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thanh Hóa năm 2026

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023, được sửa đổi bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15; Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09/9/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 134/2026/TT-BTC ngày 09/9/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu áp dụng hình thức chỉ định thầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, giám sát, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động thấu thầu;

Căn cứ Thông báo số 10674/TB-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế Thanh Hoá về việc giao dự toán thu, chi Ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Công văn số 101/KSBT-KHNV ngày 20/01/2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thanh Hóa về việc phân bổ chi tiết dự toán chi NSNN của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 345/QĐ-KSBT ngày 11/9/2026 của Giám đốc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thanh Hóa về việc thành lập Hội đồng mua sắm thực hiện: Mua vật tư, hóa chất, môi trường, thuốc thử, dụng cụ phục vụ giám sát chất lượng nước tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thanh Hóa năm 2026;

Theo đề nghị của Hội đồng mua sắm tại Tờ trình số 2243/TTr-HĐMS ngày 14/10/2026 về việc trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm: Mua vật tư, hóa chất, môi trường, thuốc thử, dụng cụ phục vụ giám sát chất lượng nước tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thanh Hóa năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua vật tư, hóa chất, môi trường, thuốc thử, dụng cụ phục vụ giám sát chất lượng nước tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thanh Hóa năm 2026, với nội dung chi tiết tại phụ lục 1 và phụ lục 2 đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Hội đồng mua sắm (theo Quyết định số 345/QĐ-KSBT ngày 11/9/2026), Trưởng phòng Tài chính - Kế toán, Trưởng khoa Dược - VTYT và các khoa/phòng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Sở Y tế (để báo cáo);
- Ban Giám đốc TTKSBT (để biết);
- Lưu VT, HĐMS.

GIÁM ĐỐC



Hoàng Bình Yên

Phụ lục 1

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Dự toán mua sắm: Mua vật tư, hóa chất, môi trường, thuốc thử, dụng cụ phục vụ giám sát chất lượng nước tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thanh Hóa năm 2026

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-KSBT ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thanh Hóa	Mua vật tư, hóa chất, môi trường, thuốc thử, dụng cụ phục vụ giám sát chất lượng nước tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thanh Hóa năm 2026	Mua vật tư, hóa chất, môi trường, thuốc thử, dụng cụ phục vụ giám sát chất lượng nước tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thanh Hóa năm 2026	208.309.250	Từ nguồn kinh phí theo Quyết định số 3959/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu NSNN trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026, tỉnh Thanh Hóa (Thông báo số 10674/TB-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế Thanh Hoá về việc giao dự toán thu, chi Ngân sách nhà nước năm 2026 và nguồn thu sự nghiệp của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thanh Hóa.	Chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn		Không quá 30 ngày	Tháng 10/2026	Hợp đồng theo đơn giá cố định	50 ngày	Không áp dụng
Tổng giá gói thầu				**208.309.250**								
Viết bằng chữ: Hai trăm lẻ tám triệu ba trăm lẻ chín nghìn hai trăm năm mươi đồng./.												

Phụ lục 2

Danh mục các mặt hàng của gói thầu: Mua vật tư, hóa chất, môi trường, thuốc thử, dụng cụ phục vụ giám sát chất lượng nước tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thanh Hóa năm 2026

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-KSBT ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thanh Hóa)

Số phần	Số TT theo mặt hàng	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Ký mã hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
Phần 01	1	Găng tay y tế có bột	Chất liệu cao su, có bột, dài 240 đến 280mm, cỡ M	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Đôi	350	2.286	800.100
Phần 02	2	Găng tay y tế không bột	Chất liệu cao su, không bột, dài 240 đến 280mm, cỡ M	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Đôi	100	2.316	231.600
Phần 03	3	Khẩu trang y tế có than hoạt tính	- Lớp vải lọc khí và lớp vải than hoạt tính. - Thanh tựa mũi dễ định hình, giúp cố định khẩu trang. - Dây đeo chắc chắn, độ co giãn tốt	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Cái	150	715	107.250
Phần 04	4	Đầu lọc kim tiêm	Đường kính: 25mm. Lỗ lọc: 0,45 µm. Chất liệu: Polytetrafluoroethylene (PTFE)	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Cái	700	560	392.000
Phần 05	5	Ống falcon 50 ml (có nắp)	Chất liệu: nhựa Polypropylen (PP). Thể tích: 50 ml, đáy nhọn	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Ống	200	2.843	568.600
Phần 06	6	Xylanh 5 ml	Chất liệu nhựa Polypropylen hoặc Polyetylen. Thể tích hút tối đa: 5 ml. Piston di chuyển dễ dàng trong xilanh, khí và dung dịch không lọt qua giăng ở đầu bịt piston.	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Cái	700	1.000	700.000

Số phần	Số TT theo mặt hàng	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Ký mã hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
Phần 07		Hóa chất dùng cho xét nghiệm "Chỉ số Pecmanganat"								6.781.750
	7	Dung dịch chuẩn Potassium permanganate 0,1N	Nồng độ: 0,1N. Độ chính xác: (0,0997 - 0,1003)N	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Châu Âu hoặc nhóm các nước G7	ml	1.000	1.090	1.090.000
	8	Oxalic acid dihydrate	Công thức hóa học: HO2CCO2H	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Châu Âu hoặc nhóm các nước G7	Gam	250	15.423	3.855.750
	9	Sulfuric acid	Công thức hóa học: H2SO4. Độ tinh khiết: (95 - 99)%	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Châu Âu hoặc nhóm các nước G7	ml	2.000	918	1.836.000
Phần 08		Hóa chất dùng cho xét nghiệm chỉ tiêu "Độ cứng toàn phần (CaCO3)"								19.926.000

Số phần	Số TT theo mặt hàng	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Ký mã hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
	10	Ammonium hydroxide solution	Công thức hóa học: NH4OH. Nồng độ: (25-35)%	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Không yêu cầu	ml	2.000	594	1.188.000
	11	Ammonium chloride	Độ tinh khiết: ≥ 99,5%	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Gam	1.000	3.240	3.240.000
	12	Eriochrome Black T	Công thức hóa học: C20H12N3NaO7S	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Gam	25	69.120	1.728.000
	13	Total Hardness 1000 mg/L CaCO3	Nồng độ: (995-1005)mg/l CaCO3	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Châu Âu hoặc nhóm các nước G7	ml	500	3.780	1.890.000
	14	Magnesium disodium EDTA	Công thức hóa học: C10H12MgN2Na2O8·xH2O	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Gam	100	54.000	5.400.000
	15	Triethanolamine GR for analysis	Công thức hóa học: N(CH2CH2OH)3	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Không yêu cầu	ml	250	25.920	6.480.000
Phần 09	16	Test clo dư	Sử dụng phù hợp trên máy đo clo dư của hãng Hanna Instruments(Model: HI97701, NSX: Rumania)	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Test	300	12.000	3.600.000
Phần 10		Hóa chất dùng cho xét nghiệm chỉ tiêu "Độ đục"								4.023.000
	17	Hexamethylenetetramine	Công thức hóa học: C6H12N4	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Châu Âu hoặc	Gam	250	9.072	2.268.000

Số phần	Số TT theo mặt hàng	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Ký mã hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
						nhóm G7				
	18	Hydrazinium sulfate	Công thức hóa học: H6N2O4S	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Châu Âu hoặc nhóm G7	Gam	100	17.550	1.755.000
Phần 11		Hóa chất dùng cho xét nghiệm chỉ tiêu "Trifluralin"								71.006.250
	19	Methanol	Công thức hóa học: CH3OH. Độ tinh khiết: ≥99.9%. Tiêu chuẩn: dùng cho sắc ký lỏng khối phổ (LC/MS)	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Châu Âu hoặc nhóm G7	ml	5.000	1.728	8.640.000
	20	Ammonium Formate	Công thức hóa học: HCO2NH4. Độ tinh khiết: ≥99.0%. Tiêu chuẩn: dùng cho sắc ký lỏng khối phổ (LC/MS)	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Châu Âu hoặc nhóm G7	Gam	50	107.957	5.397.850
	21	Formic acid	Công thức hóa học: HCOOH. Độ tinh khiết: ≥ 98.0%. Tiêu chuẩn: dùng cho sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Châu Âu hoặc nhóm G7	ml	100	69.984	6.998.400
	22	Acetonitrile	Công thức hóa học: CH3CN. Độ tinh khiết: ≥99.9%. Tiêu chuẩn: dùng cho sắc ký lỏng khối phổ (LC/MS)	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Châu Âu hoặc nhóm G7	ml	5.000	1.944	9.720.000

Số phần	Số TT theo mặt hàng	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Ký mã hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
	23	Cột chiết pha rắn SPE C18	Pha: C18. Vật liệu nhồi: silica biến tính Octadecyl. Thể tích cột/trọng lượng chất hấp phụ: 3ml/200mg	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Châu Âu hoặc nhóm G7	Cái	250	161.000	40.250.000
Phần 12	24	Combined Seven Anion Standard II	Dung dịch tối thiểu có các chất: Fluorides (F-) 19,9-20,1mg/l; Chlorides (Cl-) 99,5-100,5mg/l; Nitrites (NO2-) 99,5-100,5mg/l; Bromides (Br-) 99,5-100,5mg/l; Nitrates (NO3-) 99,5-100,5mg/l; Phosphates (PO43-) 199,5-200,5mg/l; Sulphates (SO42-) 99,5-100,5mg/l; được hòa tan trong nước cất deion	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Châu Âu hoặc nhóm G7	ml	100	46.116	4.611.600
Phần 13	25	Sodium standard solution	Nồng độ: (990-1010) mg/L Na trong 0.5 M HNO3	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Châu Âu hoặc nhóm G7	ml	100	9.721	972.100
Phần 14	26	Ammonium Standard solution	Nồng độ: (990-1010) mg/L NH_4^+ trong H_2O, pha từ NH_4Cl.	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Châu Âu hoặc nhóm G7	ml	500	5.400	2.700.000
Phần 15	27	Nitrite standard solution	Nồng độ: (990-1100) mg/l NO_2 trong nước	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Châu Âu hoặc nhóm G7	ml	500	5.400	2.700.000

Số phần	Số TT theo mặt hàng	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Ký mã hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
Phần 16	28	Mercury standard solution	Nồng độ: (990-1010) mg/l Hg trong acid HNO3 loãng	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Châu Âu hoặc nhóm G7	ml	500	3.048	1.524.000
Phần 17		Hóa chất dùng cho xét nghiệm chỉ tiêu "Asen, Sắt, Mangan, Nhôm, Na; Ba, Cd, Ni, Pb, Se, Cu, Cr" bằng phương pháp phổ khối lượng plasma cảm ứng cao tần"								12.634.000

Số phần	Số TT theo mặt hàng	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Ký mã hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
	29	ICP multi-element standard solution VI 30 components	Dung dịch chuẩn đa nguyên tố kim loại trong nền HNO3 5%, gồm 30 nguyên tố: As: 99,38 – 100,38 mg/L; B: 99,15 – 100,15 mg/L; Ba: 9,935 – 10,035 mg/L; Be: 98,49 – 99,47 mg/L; Bi: 9,951 – 10,051 mg/L; Ca: 998,48 – 1008,52 mg/L; Cd: 9,949 – 10,049 mg/L; Co: 9,938 – 10,038 mg/L; Cr: 9,953 – 10,053 mg/L; Cu: 9,937 – 10,037 mg/L; Fe: 100,11 – 101,11 mg/L; Ga: 10,016 – 10,116 mg/L; K: 10,004 – 10,104 mg/L; Li: 9,988 – 10,088 mg/L; Mg: 9,958 – 10,058 mg/L; Mn: 9,956 – 10,056 mg/L; Mo: 9,946 – 10,046 mg/L; Na: 9,928 – 10,028 mg/L; Ni: 9,946 – 10,046 mg/L; Pb: 9,973 – 10,073 mg/L; Rb: 9,926 – 10,026 mg/L; Se: 99,09 – 100,09 mg/L; Sr: 9,947 – 10,047 mg/L; Te: 9,873 – 9,973 mg/L; Tl: 9,961 – 10,061 mg/L; U: 9,957 – 10,057 mg/L; V: 9,953 – 10,053 mg/L; Zn: 98,96 – 99,96 mg/L; Ag: 9,986 – 10,086 mg/L; Al: 9,982 – 10,082 mg/L.	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Châu Âu hoặc nhóm G7	ml	100	117.080	11.708.000

Số phần	Số TT theo mặt hàng	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Ký mã hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
	30	Nitric acid	Công thức hóa học: HNO3. Nồng độ (w/w): (63 – 73) %. Mục đích sử dụng: phù hợp sử dụng cho phân tích kim loại lượng vết bằng ICP-MS (máy phổ khối lượng plasma cảm ứng cao tần) Có giấy chứng nhận chất lượng (CoA) của nhà sản xuất. Hàm lượng tối đa của một số tạp kim loại chính: As ≤ 0,5 ppb; Cd ≤ 0,5 ppb; Cu ≤ 0,5 ppb; Mn ≤ 0,5 ppb; Hg ≤ 1,0 ppb; Pb ≤ 2,0 ppb; Cl^- ≤ 1,0 ppm	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Châu Âu hoặc nhóm G7	ml	1.000	926	926.000
Phần 18	31	Thuốc thử Nessler	Dùng để phân tích Amoni 1.Thành phần: Chất lỏng 2. Nồng độ: Nota1, Potassiumtetraiodomercurate – Dung dịch kalihydroxit, K2[HgI4]. 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: sử dụng làm thuốc thử của Nessler trong vi sinh	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Châu Âu hoặc nhóm G7	ml	500	8.070	4.035.000
Phần 19		Vật tư, môi trường dùng cho xét nghiệm chỉ tiêu Vi sinh vật								18.060.000
	32	Que cấy nhựa đầu tròn	Vòng tròn 1µl dùng lấy mẫu vi khuẩn từ môi trường nuôi cấy, làm từ các loại nhựa, đã được tiệt trùng, có độ nhẵn cao.	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Cái	340	1.500	510.000

Số phần	Số TT theo mặt hàng	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Ký mã hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
	33	Giấy dầu gói petri	Vật liệu: giấy kraft. Kích thước 70cmx100cm	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Tờ	100	9.200	920.000
	34	Đĩa petri thủy tinh có nắp đậy	Kích thước 60x15mm. Chất liệu: thủy tinh borosilicate, có thể sấy ở nhiệt độ tới 160oC. Quy cách: 1 cái (bao gồm nắp và đáy xếp chồng nhau)	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Cái	170	57.200	9.724.000
	35	Plate count agar (PCA)	Có tối thiểu gồm các thành phần sau: - Pancreatic digest of Casein/Enzymatic Digest of Casein. - Yeast extract. - Dextrose (Glucose). - Agar.	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Gam	500	4.200	2.100.000
	36	Màng lọc vi khuẩn	Kích thước lỗ lọc: 0,45 µm; Kích thước màng lọc: Ø 47mm; Chất liệu: Cellulose Nitrate, được tiệt trùng đóng gói riêng từng màng lọc.	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Cái	500	9.612	4.806.000
Phần 20		Môi trường, thuốc thử dùng cho xét nghiệm chỉ tiêu "XN Tổng số Coliform theo phương pháp màng lọc"								12.222.000

Số phần	Số TT theo mặt hàng	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Ký mã hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
	37	Chromocult® Coliform Agar (CCA)	Thành phần tối thiểu gồm: - Enzymatic Digest of Casein. - Yeast Extract. - NaCl. - Sodium Dihydrogen Phosphate/NaH2PO4 x 2 H2O. - Di-Sodium Hydrogen Phosphate/Na2HPO4. - Sodium Pyruvate Sorbitol. - Tryptophane. - Tergitol® 7. - 6-Chloro-3Indoxyl-β-D-Galactopyranoside. - 5-Bromo-4Chloro-3Indoxyl-β-D-Glucuronic Acid. - Isopropyl-β-D-thiogalactophranoside (IPTG). - Agar.	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Gam	500	19.872	9.936.000
	38	Bactident Oxidase	1. Thành phần: dạng que, là các enzyme xúc tác dùng trong các phản ứng ôxy hóa khử. 2. Nồng độ: N,Ndimethyl-1,4-phenylenediammoniumchloride: 0.1µmol, 1-naphthol: 1.0µmol. 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Thuốc thử Oxydase được ứng dụng trong vi sinh vật học, dùng để xác định các loại chủng vi khuẩn qua việc các vi khuẩn đó tạo ra các cytochromeoxidases.	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Que	200	11.430	2.286.000

Số phần	Số TT theo mặt hàng	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Ký mã hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
Phần 21		Vật tư, hóa chất dùng cho xét nghiệm chỉ tiêu Staphylococcus aureus (Phương pháp màng lọc)								30.644.000
	39	Baird Parker agar	Môi trường dùng cho nuôi cấy vi sinh vật. Thành phần tối thiểu gồm: - Pancreatic/Enzymatic Digest of casein/Tryptone. - Meat/Beef extract. - Yeast extract. - Sodium pyruvate. - L-glycine/Glycine. - Lithium Chloride/Lithium chloride x 6H2O. - Agar.	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Gam	500	5.180	2.590.000
	40	Màng lọc vi khuẩn	Kích thước lỗ lọc: (0,2 - 0,22) µm; Kích thước màng lọc: Ø 47mm; Chất liệu: Cellulose Nitrate, được tiệt trùng đóng gói riêng từng màng lọc.	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Cái	500	9.612	4.806.000
	41	Egg Yolk Tellurite Emulsion	Thành phần tối thiểu gồm: Egg yolk, Sterile saline, Sterile 3.5% potassium tellurite solution.	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Không yêu cầu	ml	500	3.960	1.980.000

Số phần	Số TT theo mặt hàng	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Ký mã hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
	42	Brain Heart Infusion broth	Môi trường khôngchọn lọc để tăng sinh staphyloccociaureus trong thực phẩm và các vi khuẩn khác. Thành phần tối thiểu gồm: Nutrient substrate (enzymatic digest of animal tissue, brain heart extract), D(+)glucose, Sodiumchloride, Disodium hydrogen phosphate anhydrous.	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Gam	500	3.800	1.900.000
	43	Bactident coagulase	Có dạng đông khô, đồng nhất. Dùng để xác định tính gây bệnh Staphylococci bằng phương pháp đông huyết tương. Tối thiểu có các thành phần: Rabbit plasma with EDTA (ethylenediaminetetraacetic acid), lyophilized. Quy cách đóng gói 3 ml/ống, hộp gồm 6 ống.	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Ống	36	538.000	19.368.000
Phần 22		Môi trường dùng cho xét nghiệm chỉ tiêu Trực khuẩn mủ xanh (XN Ps. aeruginosa phương pháp màng lọc)								5.470.000

Số phần	Số TT theo mặt hàng	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Ký mã hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
	44	Pseudomonas Agar P/CN agar	Công thức: Gelatine peptone/Enzymatic Digest of Gelatin 16 g/L; Casein hydrolysat/Enzymatic Digest of Casein 10 g/L; Potassium sulfate 10 g/L; Magnesium chloride 1.4 g/L; Agar 11-18 g/L - Bổ sung Glycerol: 10 ml/L (KHÔNG cung cấp kèm)	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Gam	500	4.320	2.160.000
	45	Pseudomonas CN Selective Supplement	Là chất bổ sung có chọn lọc để phân lập Pseudomonasaerugi. Dạng bột đông khô Thành phần chính trong 1 lọ gồm: Cetrimide: 100mg , Nalidixic acid: 7,5mg	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Lọ	20	165.500	3.310.000
Phần 23	46	Chai thủy tinh trung tính	Dung tích 500 ml, thủy tinh trong suốt, có nắp vặn, vòng đệm nhựa, chịu nhiệt ≥ 121 độ C.	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Không yêu cầu	Cái	50	92.000	4.600.000
Tổng cộng: 46 mặt hàng tương ứng 23 phần										**208.309.250**